Ngày 06/05/2026

TOÀN CẢNH THỊ TRƯỜNG

CUỐI NGÀY

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Tổng quan thị trường

(Cập nhật 14:45) **1891.2** **16.35** **0.87%**

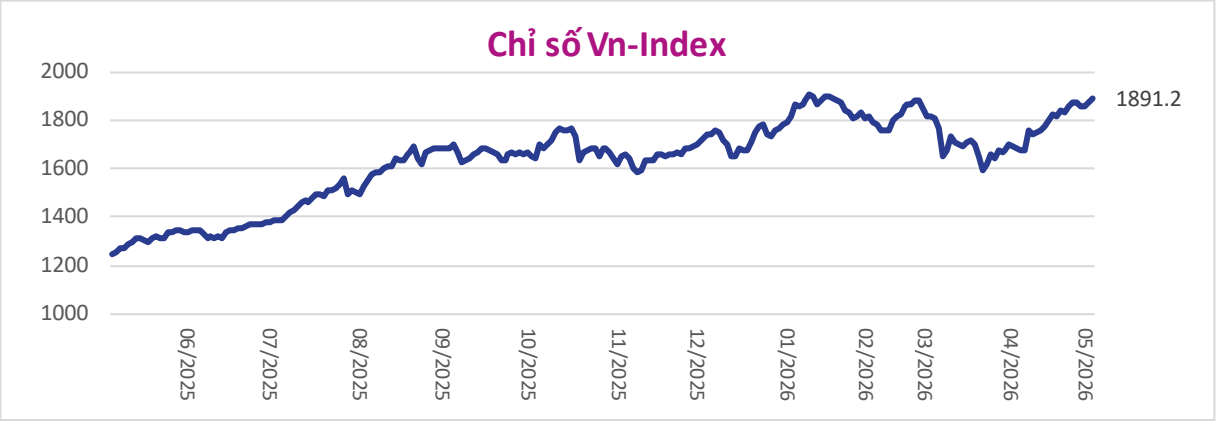

Kết thúc phiên giao dịch ngày 06/05/2026, chỉ số Vn-Index đóng cửa ở mức 1891,20 điểm. So với phiên giao dịch ngày hôm trước, Vn-Index tăng 16,35 điểm, và đang vận động trên đường trung bình 10 ngày. Thanh khoản của thị trường cao hơn so với phiên giao dịch trước, đồng thời khối lượng giao dịch cũng cao hơn trung bình 20 ngày gần đây. Trong số các mã cổ phiếu trụ có vốn hoá lớn nhất trong Vn-Index, một số mã cổ phiếu đang có mức tăng giá mạnh là: VCB(+1,0%), TCB(+1,8%), HPG(+1,1%), GAS(+1,9%), GVR(+1,7%), trong khi đó mã cổ phiếu đang có mức giảm giá mạnh là: FPT(-1,3%). Diễn biến của các chỉ báo dòng tiền cho thấy: Cả hai chỉ báo dòng tiền AccDist và OBV đều đang trong xu hướng tăng.

Trong tháng 4/2026, khối ngoại tiếp tục đà bán ròng cổ phiếu với tổng giá trị là -13.612 tỷ đồng. Và trong những ngày đầu tháng tháng 5/2026, khối ngoại tiếp tục bán ròng -3.134 tỷ đồng. Luỹ kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối ngoại đã bán ròng với tổng giá trị là -48.813 tỷ đồng.Trong phiên giao dịch ngày 06/05, khối ngoại đã tiếp tục bán ròng -1.107 tỷ đồng.

Trên thị trường mở hôm nay, NHNN đã hút -3.000 tỷ đồng. Như vậy, sau những ngày bơm tiền, NHNN bất ngờ hút ròng trở lại trong phiên gần nhất, cho thấy sự thận trọng trở lại trong điều hành.

Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài

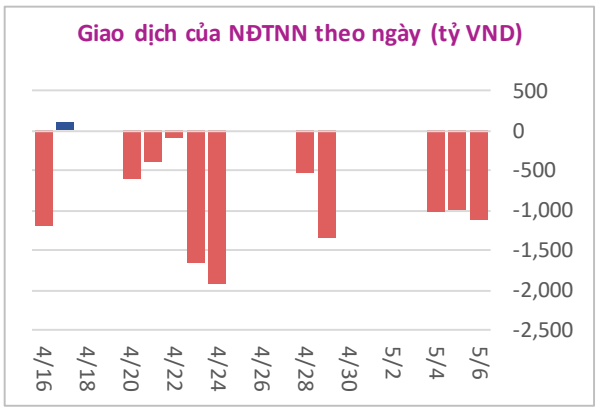

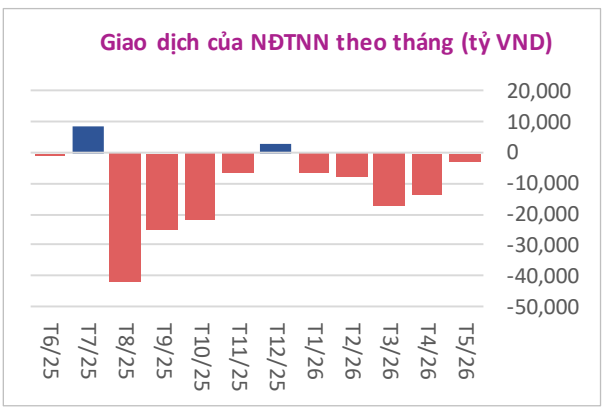

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Chỉ báo xu hướng ngắn hạn

Chỉ báo xu hướng MA10 theo ngành

Ngân hàng	Bất động sản	Chứng khoán ↑
Thép ↓	Phân bón ↓	Công nghệ ↓
Dầu khí ↑	Khu CN ↓	Thủy sản ↓
Bảo hiểm ↓	Xây dựng ↑	Cảng biển ↓
Mía đường ↓	Bán lẻ ↓	Dệt may ↓

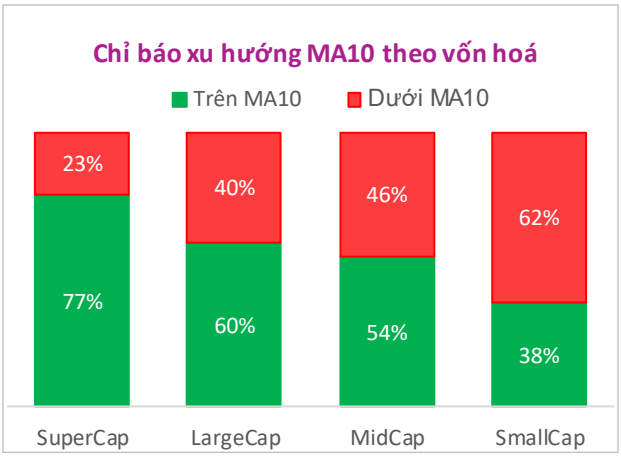

Thị trường phái sinh VN30

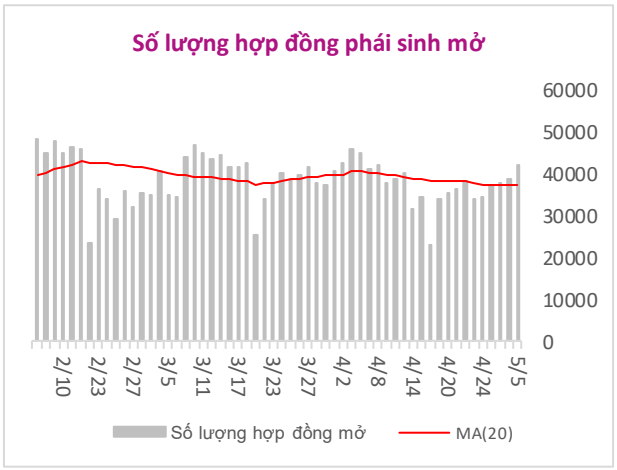

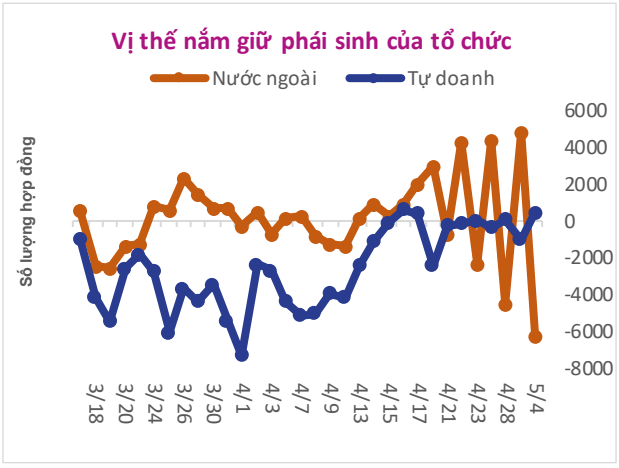

Ghi chú: số âm = hợp đồng short phái sinh

Nhóm dẫn dắt thị trường

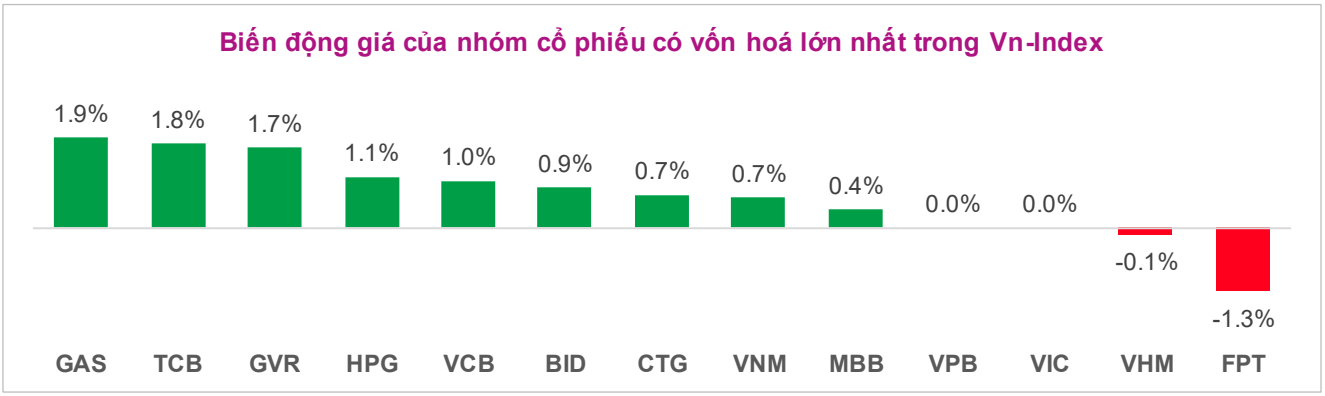

Chỉ tiêu vĩ mô Việt Nam

Chỉ tiêu	02/2026	03/2026	04/2026	Nhận xét
Chỉ số PMI	54.3	51.2	50.5	PMI duy trì trên 50 điểm, nhưng sụt giảm đáng kể so với các tháng trước do chi phí đầu vào tăng
Sản xuất công nghiệp (YoY)	1.0%	6.9%	9.9%	Duy trì đà tăng trưởng
Tổng mức bán lẻ hàng hoá (YoY)	8.5%	12.1%	12.1%	Tiêu dùng trong nước duy trì tăng trưởng tích cực.
Kim ngạch xuất khẩu (YoY)	5.8%	20.1%	21.6%	Xuất khẩu duy trì tăng trưởng
Kim ngạch nhập khẩu (YoY)	4.4%	27.8%	32.5%	Nhập khẩu duy trì tăng trưởng
Tỷ lệ lạm phát (YoY)	3.4%	4.7%	5.5%	Lạm phát tiếp tục tăng mạnh đáng lo ngại
Tỷ giá VCB USD/VND (MoM)	-0.6%	0.5%	0.04%	Tỷ giá vẫn đang bình ổn

Tăng trưởng xuất khẩu một số ngành hàng

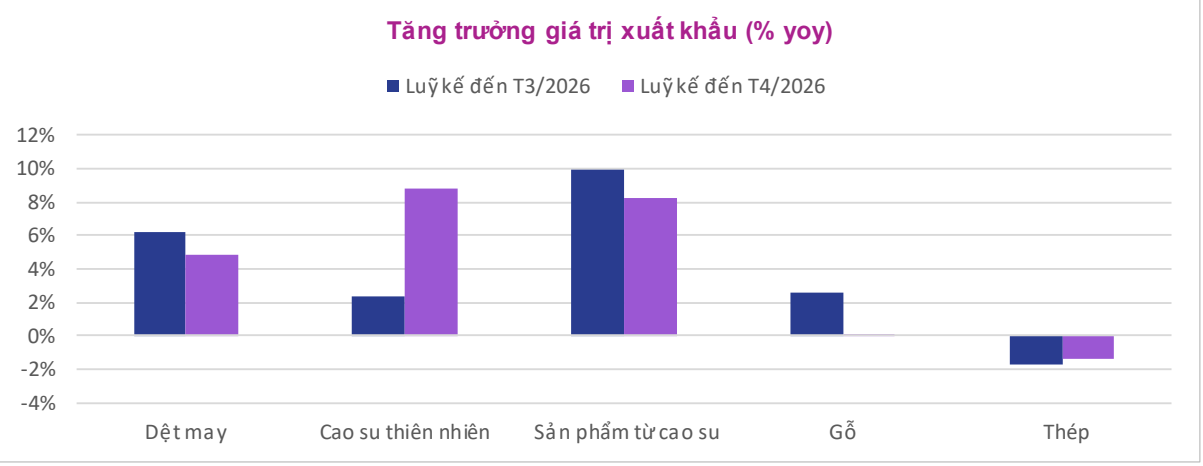

Diễn biến giá một số loại hàng hoá

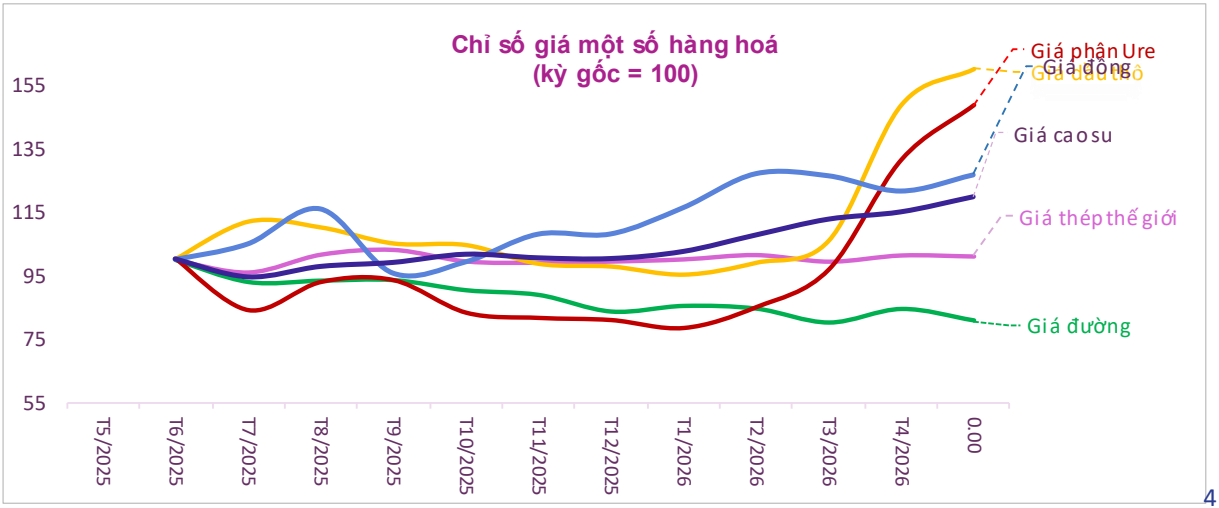

Chính sách tiền tệ

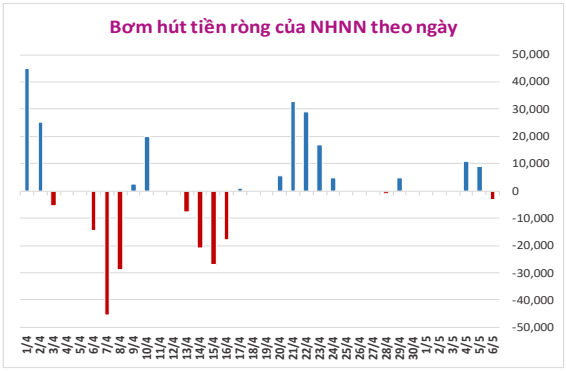

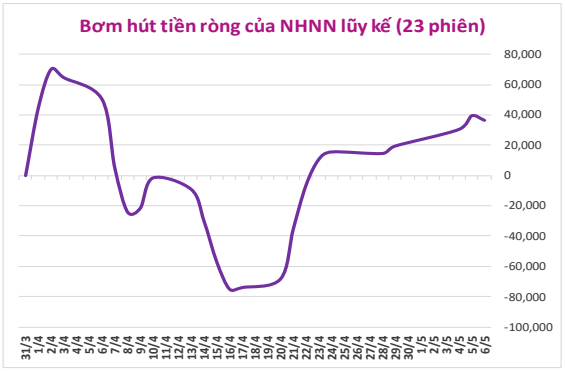

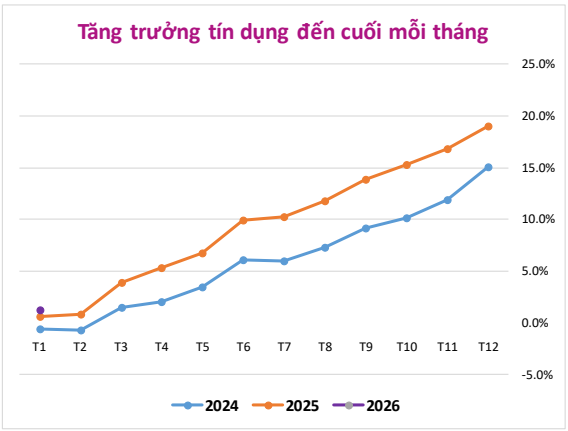

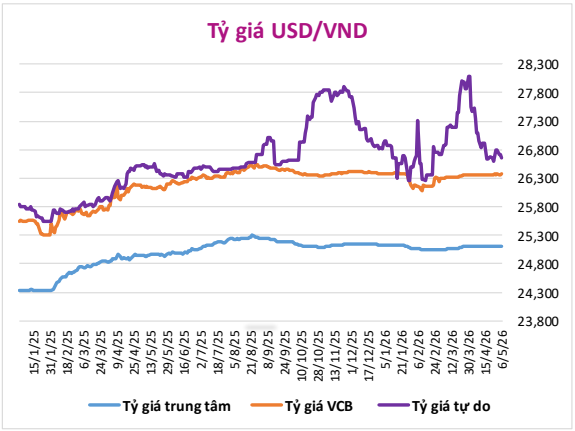

Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản						Chỉ số định giá				Giá thị trường (06/5/26)
			% LNST Q3/25 (YoY)	% LNST Q4/25 (YoY)	Biên lợi nhuận ròng Q3/25	Biên lợi nhuận ròng Q4/25	ROE Chỉ số (TTM) Năm: 2025 (TTM)	ROA Chỉ số (TTM) Năm: 2025 (TTM)	Book Value	EPS	P/B	P/E	
1	ACB	Ngân hàng	10.6%	-38.7%	51.1%	33.9%	17.6%	1.7%	18,401	3,042	1.26	7.6	23,100
2	ANV	Thủy sản	915.5%	4610.8%	14.2%	11.9%	31.6%	18.7%	13,226	3,748	1.80	6.4	23,850
3	BFC	Phân bón	14.0%	-29.9%	3.6%	2.8%	19.3%	8.6%	29,657	7,003	2.26	9.6	66,900
4	BID	Ngân hàng	16.7%	45.3%	28.8%	38.2%	18.8%	1.0%	24,726	4,342	1.65	9.4	40,900
5	BMP	VLXD	21.0%	13.2%	22.9%	20.3%	44.0%	37.4%	35,151	15,010	4.28	10.0	150,400
6	BSR	Dầu khí	175.1%	3739.7%	2.6%	8.1%	8.9%	6.0%	12,079	1,036	2.21	25.8	26,700
7	CSV	Hóa chất	-23.7%	-25.2%	11.8%	6.4%	13.2%	10.7%	14,675	2,075	1.79	12.7	26,300
8	CTD	Xây dựng	217.2%	117.8%	4.0%	2.3%	8.6%	2.5%	90,563	7,540	0.96	11.5	86,600
9	CTG	Ngân hàng	63.9%	12.3%	37.8%	47.4%	21.1%	1.3%	23,129	4,488	1.54	7.9	35,550
10	CTR	Xây dựng	15.5%	8.8%	4.3%	4.1%	30.5%	7.8%	18,086	5,242	4.64	16.0	84,000
11	DCM	Phân bón	171.9%	16.6%	11.0%	10.3%	18.7%	11.7%	20,390	3,706	2.09	11.5	42,600
12	DGC	Hóa chất	9.0%	-16.3%	28.6%	24.0%	20.8%	17.1%	40,566	8,397	1.38	6.6	55,800
13	DGW	Bán lẻ	39.2%	10.3%	2.3%	2.0%	16.9%	5.5%	15,690	2,508	2.77	17.3	43,500
14	DHA	Khai thác đá	111.3%	146.3%	32.8%	18.4%	24.0%	21.7%	32,319	7,258	1.42	6.3	45,800
15	DIG	Bất động sản	1621.1%	388.9%	14.4%	14.3%	7.2%	3.4%	12,592	783	1.17	18.8	14,750
16	DPM	Phân bón	259.1%	1594.8%	6.4%	6.8%	9.5%	6.3%	16,960	1,611	1.57	16.5	26,550
17	DRC	Lốp xe	-12.7%	-33.1%	3.3%	3.3%	6.3%	2.9%	12,574	785	1.01	16.2	12,750
18	DXG	Bất động sản	123.8%	-69.7%	15.3%	4.4%	1.3%	0.7%	18,725	523	0.84	30.22	15,800
19	EIB	Ngân hàng	-38.3%	-132.9%	26.6%	-25.6%	4.4%	0.4%	13,916	608	1.58	36.08	21,950
20	FOX	Viễn thông	26.2%	22.8%	18.4%	17.3%	31.2%	13.7%	15,202	4,719	5.13	16.53	78,000
21	FPT	Phần mềm	17.1%	19.5%	16.9%	14.8%	23.6%	11.7%	25,683	6,590	2.85	11.12	73,300
22	FRT	Bán lẻ	60.7%	160.2%	2.0%	2.3%	21.9%	4.0%	30,176	5,779	4.90	25.57	147,800
23	GAS	Dầu khí	1.3%	-32.4%	7.3%	3.2%	17.7%	13.0%	28,038	4,796	2.82	16.52	79,200
24	GEE	Thiết bị điện	321.4%	-13.9%	27.8%	7.7%	42.3%	22.2%	22,900	9,294	4.99	12.29	114,200
25	GEG	Điện	267.5%	676.3%	11.9%	16.3%	11.5%	4.6%	15,665	2,282	0.93	6.37	14,550
26	GEX	Thiết bị điện	163.0%	-41.4%	7.9%	5.1%	5.5%	2.3%	33,438	3,336	0.88	8.80	29,350
27	GMD	Dịch vụ	-3.6%	76.4%	27.7%	40.9%	11.7%	8.9%	34,842	5,162	2.25	15.19	78,400
28	HAG	Nông nghiệp	23.1%	345.5%	22.8%	50.7%	18.1%	8.6%	11,191	1,762	1.45	9.19	16,200
29	HDG	Bất động sản	85.0%	482.5%	47.2%	42.2%	9.0%	4.9%	22,644	2,570	1.13	9.96	25,600
30	HHV	Xây dựng	23.3%	58.1%	16.7%	16.7%	5.1%	1.5%	24,481	1,364	0.53	9.46	12,900
31	HPG	Thép	32.8%	38.4%	11.0%	8.4%	12.6%	6.4%	17,096	2,021	1.61	13.65	27,600
32	HT1	Xi măng	278.5%	413.6%	4.6%	4.3%	5.5%	3.5%	13,336	718	1.11	20.55	14,750
33	HUT	Sản xuất ô tô	1239.8%	-72.8%	5.3%	0.4%	2.7%	1.0%	18,453	606	0.88	26.88	16,300
34	IDI	Thủy sản	99.1%	147.1%	2.1%	2.6%	3.6%	1.3%	13,319	525	0.48	12.28	6,450
35	KBC	Bất động sản	54.8%	2477.5%	23.2%	40.3%	9.1%	3.8%	28,399	2,365	1.23	14.76	34,900
36	KDC	Thực phẩm	210.2%	3508.2%	2.7%	18.7%	7.0%	3.8%	26,700	2,080	1.78	22.84	47,500
37	KDH	Bất động sản	692.5%	101.7%	47.9%	43.7%	5.2%	3.2%	18,865	1,456	1.28	16.62	24,200
38	LCG	Xây dựng	9.6%	130.2%	7.1%	4.7%	5.7%	2.2%	13,112	723	0.76	13.76	9,950
39	LSS	Đường	-32.8%	52.9%	4.0%	4.3%	6.6%	3.6%	21,145	1,432	0.40	5.86	8,400
40	MCH	Thực phẩm	-18.9%	-11.1%	22.6%	22.7%	44.5%	21.6%	17,480	6,336	7.53	20.79	131,700

Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản						Chỉ số định giá				Giá thị trường (06/5/26)
			% LNST Q3/25 (YoY)	% LNST Q4/25 (YoY)	Biên lợi nhuận ròng Q3/25	Biên lợi nhuận ròng Q4/25	ROE Chỉ số (TTM) Năm: 2025 (TTM)	ROA Chỉ số (TTM) Năm: 2025 (TTM)	Book Value	EPS	P/B	P/E	
41	MML	Thực Phẩm	419.5%	79.6%	4.3%	6.3%	11.6%	5.0%	15,282	1,819	2.12	17.8	32,400
42	MSH	Hàng May mặc	54.2%	17.4%	12.2%	14.6%	28.7%	13.3%	19,626	5,962	1.84	6.0	36,050
43	MSN	Thực phẩm	43.4%	48.4%	8.8%	9.9%	9.6%	3.0%	29,647	4,448	2.64	17.6	78,400
44	MSR	Khai khoáng	101.5%	207.9%	0.3%	9.3%	0.1%	0.0%	11,076	10	3.67	3,954.1	40,600
45	MWG	Bán lẻ	121.4%	144.9%	4.5%	4.9%	23.0%	9.1%	22,575	4,814	3.81	17.9	86,000
46	NAF	Nước trái cây	55.8%	26.3%	7.0%	7.6%	16.5%	6.7%	11,491	2,140	4.30	23.1	49,450
47	NLG	Bất động sản	679.5%	-62.1%	12.5%	29.6%	4.8%	2.5%	30,559	1,951	0.89	14.0	27,250
48	NT2	Điện	383.5%	641.4%	11.1%	21.9%	25.0%	12.6%	16,880	3,926	1.46	6.3	24,600
49	NTP	VLXD	49.9%	-6.3%	16.0%	10.8%	25.1%	14.8%	24,742	5,805	2.43	10.4	60,100
50	NVL	Bất động sản	-139.1%	20703.6%	-68.5%	232.1%	3.2%	0.7%	26,366	815	0.65	21.0	17,150
51	PC1	Xây dựng	52.5%	399.5%	12.0%	13.2%	12.6%	4.6%	21,612	3,309	0.92	6.0	19,800
52	PDR	Bất động sản	67.6%	19991.3%	16.9%	86.9%	4.4%	2.0%	12,451	516	1.33	32.2	16,600
53	PLX	Dầu khí	441.0%	14.2%	0.8%	0.9%	9.2%	3.2%	22,781	2,305	1.71	16.9	39,000
54	POW	Điện	109.2%	585.3%	12.1%	7.9%	6.5%	2.8%	13,307	1,019	1.08	14.1	14,350
55	PVS	Dầu khí	73.3%	73.5%	3.5%	9.9%	11.8%	5.0%	31,694	3,722	1.27	10.8	40,200
56	QNS	Đường	-28.4%	-2.8%	14.2%	22.4%	18.6%	13.6%	28,956	5,231	1.61	8.9	46,700
57	SAB	Sản xuất bia	20.9%	13.0%	21.8%	16.4%	18.7%	13.4%	17,933	3,566	2.67	13.4	47,800
58	SBT	Đường	-13.0%	-19.2%	3.7%	2.8%	6.7%	2.2%	13,938	866	1.46	23.6	20,400
59	SHB	Ngân hàng	49.8%	8.3%	40.7%	39.0%	19.1%	1.5%	14,800	2,605	0.95	5.4	14,100
60	SIP	Bất động sản	21.7%	6.3%	17.1%	17.4%	25.3%	5.0%	24,181	6,303	2.49	9.5	60,100
61	SSI	Chứng khoán	85.8%	87.0%	35.3%	22.8%	13.9%	4.9%	15,432	1,976	1.85	14.4	28,500
62	STB	Ngân hàng	31.8%	-176.5%	33.0%	-35.8%	10.3%	0.7%	31,756	3,150	2.17	21.9	68,900
63	TCB	Ngân hàng	14.2%	104.1%	46.4%	47.2%	15.4%	2.3%	25,331	3,663	1.34	9.3	33,900
64	TCM	Hàng May mặc	-21.4%	-24.2%	7.1%	5.4%	11.4%	6.7%	21,823	2,419	1.05	9.5	22,900
65	TRC	Cao su	60.4%	-68.8%	49.0%	15.2%	13.1%	11.5%	69,312	8,669	1.07	8.6	74,500
66	VCB	Ngân hàng	5.3%	0.7%	50.0%	45.0%	16.6%	1.6%	27,231	4,213	2.22	14.4	60,500
67	VCI	Chứng khoán	95.2%	102.8%	29.1%	29.0%	8.7%	4.3%	21,186	1,579	1.25	16.8	26,500
68	VGI	Viễn thông	568.8%	4.1%	35.8%	31.2%	23.7%	12.9%	14,076	3,711	6.22	23.6	87,600
69	VGT	Hàng May mặc	56.0%	57.7%	7.1%	8.4%	9.1%	4.4%	20,090	2,666	0.60	4.5	12,000
70	VHC	Thủy sản	33.5%	-43.4%	13.1%	9.0%	14.4%	10.6%	44,495	6,465	1.38	9.5	61,400
71	VHM	Bất động sản	-50.6%	85.2%	27.0%	26.0%	17.5%	6.1%	60,356	10,282	2.50	14.7	151,000
72	VIC	Bất động sản	50.1%	196.6%	7.7%	2.2%	8.8%	1.4%	19,584	1,437	11.21	152.7	219,500
73	VIP	Vận tải	-24.9%	-77.4%	9.9%	4.6%	6.7%	6.1%	18,682	1,253	0.61	9.1	11,450
74	VIX	Chứng khoán	823.0%	1046.8%	76.0%	61.2%	28.9%	20.1%	14,010	3,533	1.26	5.0	17,600
75	VJC	Hàng không	-43.9%	43618.4%	1.9%	1.7%	10.1%	1.8%	42,005	3,589	4.32	50.6	181,500
76	VND	Chứng khoán	83.9%	36.1%	42.0%	24.0%	10.0%	4.2%	13,731	1,328	1.21	12.5	16,650
77	VNM	Sản phẩm từ sữa	4.5%	31.7%	14.8%	16.6%	26.6%	17.4%	16,499	4,504	3.73	13.7	61,500
78	VPB	Ngân hàng	76.8%	61.1%	36.6%	36.2%	14.6%	2.2%	22,722	3,070	1.23	9.1	28,000
79	VRE	Bất động sản	51.9%	145.0%	61.1%	115.0%	14.3%	11.1%	20,769	2,768	1.76	13.2	36,600
80	VTP	Vận tải	-20.2%	17.3%	1.7%	2.6%	24.1%	5.8%	14,519	3,348	4.57	19.8	66,400

Khuyến cáo sử dụng

Báo cáo phân tích được lập và phát hành bởi Công ty cổ phần Chứng khoán VIX ("VIX"). Báo cáo này không nhằm phát hành rộng rãi ra công chúng và chỉ mang tính chất cung cấp thông tin cho một số đối tượng nhất định, cũng như không được phép sao chép hoặc phân phối lại cho bất kỳ bên thứ ba nào khác. Tất cả những cá nhân, tổ chức nắm giữ báo cáo này đều phải tuân thủ những điều trên.

Báo cáo này không phải là một lời kêu gọi, đề nghị, mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào. Các thông tin trong báo cáo nghiên cứu được chuẩn bị từ các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi VIX và VIX sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin này.

Toàn bộ những đánh giá, quan điểm và khuyến nghị đưa ra trong báo cáo có thể được thay đổi mà không báo trước. VIX không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi hoặc bổ sung bản báo cáo cũng như không có nghĩa vụ thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận được bản báo cáo này trong trường hợp các đánh giá, quan điểm hay khuyến nghị được đưa ra có sự thay đổi hoặc trở nên không còn chính xác.

Các mã chứng khoán trong bản báo cáo có thể không phù hợp với tất cả các nhà đầu tư, và nội dung của bản báo cáo không đề cập đến các nhu cầu đầu tư, mục tiêu và điều kiện tài chính của bất kỳ nhà đầu tư cụ thể nào. Trước khi thực hiện đầu tư bất kỳ mã chứng khoán nào nêu trong báo cáo này, nhà đầu tư nên liên hệ với những chuyên gia tư vấn đầu tư của họ để thảo luận về trường hợp cụ thể của mình.